

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới
xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;

Căn cứ Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Các thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng: Số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; Số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; Số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070;

Căn cứ Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 17/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân;

Căn cứ Công văn số 6306/SXD-QH ngày 30/8/2021 của Sở Xây dựng về việc ý kiến đồ án QHCT 1/500 khu dân cư thuộc các xã Nam Giang, Xuân Minh, Xuân Hòa – Thọ Hải, Xuân Hồng, Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân;

Căn cứ Công văn số 50-TB/VPHU ngày 09/8/2021 của Văn phòng Huyện ủy về Thông báo kết luận của Thường trực Huyện ủy về phương án quy hoạch chi tiết khu dân cư do huyện làm chủ đầu tư;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng (kèm theo Văn bản thẩm định) và đề nghị của Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Thọ Xuân tại Tờ trình số

501/TTr-BQL ngày 27/10/2021 về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân với các nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân.

2. Phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch

a) Phạm vi ranh giới

Khu đất lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thuộc địa giới hành chính xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân, phạm vi ranh giới tiếp giáp cụ thể như sau:

- + Phía Đông Bắc: Giáp dân cư hiện trạng (khu vực xã Thọ Nguyên cũ);
- + Phía Đông Nam: Giáp đường bê tông hiện trạng, đất nông nghiệp và khu dân cư Đồng Năn, xã Xuân Hồng;
- + Phía Tây Bắc: Giáp đất nông nghiệp;
- + Phía Tây Nam: Giáp Đường tỉnh 515 và đường bê tông hiện trạng.

b) Quy mô lập quy hoạch

- Diện tích lập quy hoạch: 203.823,2 m²;
- Quy mô dân số: 3.300 người.

3. Tính chất, chức năng khu vực lập quy hoạch

Là khu dân cư mới được đầu tư đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật. Các chức năng chính: Đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất cây xanh đơn vị ở, đất công cộng và đất giao thông.

4. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật

a) Các chỉ tiêu sử dụng đất khu dân cư:

- + Đất ở: ≥ 25 m²/ người;
- + Đất cây xanh công cộng: ≥ 2 m²/ người;

b) Các chỉ tiêu xây dựng công trình

- + Công trình nhà ở dạng chia lô: Tầng cao trung bình 3-5 tầng, mật độ xây dựng $\leq 80\%$.
- + Công trình nhà ở dạng nhà vườn: Tầng cao trung bình 2-3 tầng, mật độ xây dựng $\leq 60\%$.
- + Công trình công cộng: Tầng cao trung bình 1-2 tầng, mật độ xây dựng từ 40-60%.
- + Công trình thương mại dịch vụ: Tầng cao trung bình 3-5 tầng, mật độ xây dựng từ 40-60%.

c) Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

- Thoát nước mưa và nước thải đi chung.
- Cấp nước:
 - + Nước sinh hoạt: 120 l/người/ngày.đêm; tỷ lệ cấp nước 100%.
- Cấp điện:
 - + Cấp điện sinh hoạt: 500 KW/người;
 - + Công trình công cộng, thương mại dịch vụ: 30 W/m².
- Thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường:
 - + Nước thải sinh hoạt: Thu gom và xử lý $\geq 90\%$ lưu lượng cấp nước sinh hoạt;
 - + Chất thải rắn: chỉ tiêu phát sinh 1,0 kg/người/ngđ, tỉ lệ thu gom 100%.

5. Quy hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích là 203.823,2 m² gồm các chức năng sử dụng đất như sau:

- Đất ở: Tổng diện tích 82.349,8 m² gồm
 - + Đất ở liền kề: 592 lô liền kề với diện tích 61.904,8 m²; mật độ xây dựng 80%; tầng cao 3-5 tầng; hệ số sử dụng đất 2,4-4,0 lần.
 - + Đất ở biệt thự: 79 lô biệt thự với diện tích 19.195,4 m²; mật độ xây dựng tối đa 60%; tầng cao 2-3 tầng; hệ số sử dụng đất 1,2-1,8 lần.
 - + Đất dân cư hiện trạng: 1.249,6 m².
- Công trình công cộng: Tổng diện tích 9.807,2 m².
 - + Đất dịch vụ thương mại 1: Diện tích khoảng 1.638,4 m²; mật độ xây dựng tối đa 60%; tầng cao 3-5 tầng; hệ số sử dụng đất 1,8-3,0 lần.
 - + Đất dịch vụ thương mại 2: Diện tích 2.744,0 m²; mật độ xây dựng tối đa 60%; tầng cao 1-2 tầng, hệ số sử dụng đất 0,6-1,2 lần.
 - + Đất nhà văn hóa: Diện tích 723,4 m²; tầng cao 1-2 tầng; mật độ xây dựng 40%; hệ số sử dụng đất 0,4 – 0,8 lần.
 - + Đất thể dục thể thao: Diện tích 4.701,4 m²; tầng cao 1 tầng; mật độ xây dựng 10%; hệ số sử dụng đất 0,4 lần.
- Đất công trình hạ tầng kỹ thuật: Tổng diện tích 6.619,2 m² gồm:
 - + Đất bãi đỗ xe P-01: Diện tích 2.121,9 m².
 - + Đất bãi đỗ xe P-02: Diện tích 2.776,3 m².
 - + Đất kênh mương: Diện tích 1.721,1 m².
- Đất cây xanh thể dục thể thao: Tổng diện tích 18.548,3 m² gồm
 - + Công viên trung tâm (CX-TT:01): Diện tích 7.238,3 m².
 - + Công viên cây xanh (CX-TT:02): Diện tích 3.774,9 m².

+ Các lô đất cây xanh cảnh quan, cây xanh khuôn viên bố trí giữa các lô đất:
Tổng diện tích 7.535,1 m².

- Đất giao thông: Diện tích 86.498,7 m².

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	MĐXD	Tầng cao	Hệ số SDD	Tỷ lệ (%)
I	ĐẤT Ở (672 lô)		82.349,8				40,04
1	Đất ở biệt thự (79 lô)	BT	19.195,4	60,0	2-3	1,2-1,8	9,42
1.1	Đất ở biệt thự lô A (25 lô)	BT-A	6.112,7	60,0	2-3	1,2-1,8	
1.2	Đất ở biệt thự lô B (8 lô)	BT-B	1.946,0	60,0	2-3	1,2-1,8	
1.3	Đất ở biệt thự lô C (8 lô)	BT-C	1.946,0	60,0	2-3	1,2-1,8	
1.4	Đất ở biệt thự lô D (8 lô)	BT-D	1.929,3	60,0	2-3	1,2-1,8	
1.5	Đất ở biệt thự lô E (8 lô)	BT-E	1.946,0	60,0	2-3	1,2-1,8	
1.6	Đất ở biệt thự lô F (16 lô)	BT-F	3.892,0	60,0	2-3	1,2-1,8	
1.7	Đất ở biệt thự lô G (6 lô)	BT-G	1.423,4	60,0	2-3	1,2-1,8	
2	Đất ở liền kề (592 lô)	CL	61.904,8	80,0	3-5	2,4-4,0	30,37
2.1	Đất ở liền kề 01 (9 lô)	CL-01	1.073,8	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.2	Đất ở liền kề 02 (18 lô)	CL-02	1.796,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.3	Đất ở liền kề 03 (24 lô)	CL-03	2.396,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.4	Đất ở liền kề 04 (24 lô)	CL-04	2.400,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.5	Đất ở liền kề 05 (12 lô)	CL-05	1.464,7	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.6	Đất ở liền kề 06 (30 lô)	CL-06	2.992,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.7	Đất ở liền kề 07 (30 lô)	CL-07	2.992,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.8	Đất ở liền kề 08 (30 lô)	CL-08	2.992,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.9	Đất ở liền kề 09 (16 lô)	CL-09	1.998,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.10	Đất ở liền kề 10 (16 lô)	CL-10	1.596,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.11	Đất ở liền kề 11 (18 lô)	CL-11	1.796,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.12	Đất ở liền kề 12 (16 lô)	CL-12	1.596,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.13	Đất ở liền kề 13 (18 lô)	CL-13	1.796,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.14	Đất ở liền kề 14 (16 lô)	CL-14	1.596,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.15	Đất ở liền kề 15 (18 lô)	CL-15	1.796,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.16	Đất ở liền kề 16 (16 lô)	CL-16	1.596,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.17	Đất ở liền kề 17 (18 lô)	CL-17	1.796,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.18	Đất ở liền kề 18 (22 lô)	CL-18	2.196,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.19	Đất ở liền kề 19 (15 lô)	CL-19	1.560,5	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.20	Đất ở liền kề 20 (22 lô)	CL-20	2.196,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.21	Đất ở liền kề 21 (19 lô)	CL-21	1.934,3	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.22	Đất ở liền kề 22 (22 lô)	CL-22	2.196,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.23	Đất ở liền kề 23 (24 lô)	CL-23	2.400,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.24	Đất ở liền kề 24 (19 lô)	CL-24	2.006,5	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.25	Đất ở liền kề 25 (19 lô)	CL-25	1.990,6	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.26	Đất ở liền kề 26 (20 lô)	CL-26	1.996,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.27	Đất ở liền kề 27 (19 lô)	CL-27	2.210,1	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.28	Đất ở liền kề 28 (16 lô)	CL-28	1.946,0	80,0	3-5	2,4-4,0	

2.29	Đất ở liền kề 29 (16 lô)	CL-29	1.946,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.30	Đất ở liền kề 30 (16 lô)	CL-30	1.946,0	80,0	3-5	2,4-4,0	
2.31	Đất ở liền kề 31 (14 lô)	CL-31	1.708,3	80,0	3-5	2,4-4,0	
3	Đất ở hiện trạng	DCHT	1.249,6				0,61
II	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG		9.807,2				4,81
1	Đất thương mại dịch vụ 1	TMDV-1	1.638,4	60,0	3-5	1,8-3,0	
2	Đất thương mại dịch vụ 2	TMDV-2	2.744,0	60,0	1-2	0,6-1,2	
3	Nhà văn hóa	NVH	723,4	40,0	1-2	0,4-0,8	
4	Đất thể dục thể thao	TDTT	4.701,4	10	1	0,1	
III	ĐẤT CÔNG TRÌNH HTKT		6.619,2				3,25
1	Đất bãi đỗ xe 01	P-01	2.121,9				
2	Đất bãi đỗ xe 02	P-02	2.776,3				
3	Đất kênh mương	MN	1.721,0				
IV	ĐẤT CÂY XANH-TDTT	CX	18.548,3	10,0	1,0	0,1	9,10
V	ĐẤT GIAO THÔNG		86.498,7				42,44
	Đường giao thông		86.498,7				
TỔNG DIỆN TÍCH			203.823,2				100,0

6. Hình thức kiến trúc và màu sắc chủ đạo

- Đối với nhà liền kề, nhà ở biệt thự áp dụng các hình thức kiến trúc mang tính chất hiện đại kết hợp hài hoà với sân vườn và cảnh quan thiên nhiên, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau.

- Các công trình công cộng, thương mại dịch vụ: Hình thức kiến trúc hiện đại, kết hợp với màu sắc chủ đạo là các màu trắng, vàng nhạt, xanh nhạt.

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.1. Quy hoạch giao thông

* *Giao thông đối ngoại:*

Đường tỉnh 515 (mặt cắt 1-1): Lộ giới 46,0m trong đó mặt đường chính 2x13,5m; phân cách 5,0m; vỉa hè 2x7,0m.

* *Giao thông đối nội:* Gồm các tuyến đường có mặt cắt như sau:

- Mặt cắt 2-2 (Đường số 1, đường số 14): Lộ giới 20,5m trong đó mặt đường 2x5,25m; vỉa hè 2x5,0m.

- Mặt 2*-2* (Đường số 7): Lộ giới 19,5m trong đó mặt đường 2x5,25m; vỉa hè 5,0+4,0m.

- Mặt cắt 3-3 (Đường số 2, 3, 4, 6, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17): Lộ giới 17,5m trong đó mặt đường 2x3,75m; vỉa hè 2x5,0m.

- Mặt cắt 3*-3* (Đường số 17): Lộ giới 15,5m trong đó mặt đường 2x3,75m; vỉa hè 5,0+3,0m.

- Mặt cắt 4-4 (đường số 5): Lộ giới 42,0m trong đó mặt đường 2x3,75m; vỉa hè 2x5,0m; phần cây xanh và kênh nước mở rộng 17,0m.

- Mặt cắt 5-5 (Đường số 18): Lộ giới 13,5m trong đó mặt đường 2x3,75m; vỉa hè 2x3,0m.

* *Giao thông tĩnh*: Bố trí 02 bãi đỗ xe

- Bãi đỗ xe P1: Diện tích 2.121,9 m², giáp lô đất cây xanh CX-TT:01.

- Bãi đỗ xe P2: Diện tích 2.776,3 m², vị trí giáp lô cửa hàng xăng dầu và lô đất nhà văn hóa.

* *Chỉ giới xây dựng, khoảng lùi*: Chỉ giới xây dựng đối với toàn bộ tuyến đường trong khu vực trùng với chỉ giới đường đỏ. Khoảng lùi tất cả các tuyến đường là 0,0m.

7.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước

a) Cao độ nền

- Quy hoạch cao độ nền bám sát cao độ của Đường tỉnh 515.

- Giải pháp thiết kế là san nền dốc theo hướng thoát nước mặt với độ dốc san nền nhỏ nhất là $i = 0,04\%$. Hướng dốc chung của toàn bộ khu vực theo hướng cao ở Tây Bắc xuống Đông Nam.

+ Cao độ nền khu đất cao nhất: +10,25m;

+ Cao độ nền khu đất thấp nhất: +9,45m.

- Các khu vực có đồng ruộng, ao, hồ có bùn sẽ được bóc lớp bùn đáy ao trước khi đắp nền, chiều dày trung bình 0,5m. Nền các tuyến đường chính xây dựng mới đi qua ruộng, vườn ... sẽ được bóc lớp đất hữu cơ, thảo mộc trước khi đắp nền, chiều dày trung bình 0,3m.

b) Thoát nước mặt

- Thiết kế hệ thống thoát nước trong đó nước mưa và nước thải đi chung.

- Hệ thống thoát nước sử dụng rãnh thoát nước nắp đan bê tông cốt thép bố trí hai bên vỉa hè, thu gom toàn bộ nước mưa, nước thải của khu vực sau đó thoát qua đường số 7 và thoát về kênh tiêu của khu vực.

- Hệ thống thoát nước mưa của khu vực lập quy hoạch kết nối với hệ thống thoát nước của khu vực dân cư hiện trạng (tuyến mương tiêu hiện có phía Bắc, dọc phía sau khu dân cư hiện trạng) đảm bảo thoát nước cho vực mới và khu vực cũ.

7.3. Quy hoạch cấp nước:

Tổng nhu cầu cấp nước: 791,0 m³/ngày.đêm.

- Giải pháp nguồn nước: Nguồn nước cấp cho khu vực được lấy từ Nhà máy nước Xuân Thành, công suất 3.000m³/ng.đ theo quy hoạch xây dựng vùng huyện

Thọ Xuân.

- Mạng lưới cấp nước gồm:

+ Đường ống D160 đầu nối từ Nhà máy nước Xuân Thành, chạy dọc đường tỉnh 515 về khu vực.

+ Mạng lưới ống phân phối (D160, D140, D110): Bố trí ngầm dọc theo các tuyến đường giao thông trong khu vực. Mạng lưới ống phân phối là mạng vòng.

+ Mạng lưới ống dịch vụ (D63, D50, D40): Bố trí ngầm dọc theo các tuyến đường giao thông cấp nước cho các đối tượng tiêu thụ.

- Trụ cứu hỏa: Bố trí trụ cứu hỏa trên vỉa hè các tuyến giao thông với khoảng cách tối đa giữa các trụ là 150m. Mạng lưới cấp nước cứu hỏa là mạng chung với mạng lưới cấp nước sinh hoạt.

7.4. Quy hoạch thoát nước thải:

- Tổng lưu lượng nước thải: 348,0 m³/ngđ.

- Nước thải được xử lý sơ bộ bằng hệ thống bể tự hoại bên trong các công trình, nhà ở sau đó thoát vào hệ thống rãnh thoát nước bố trí hai bên vỉa hè và thoát chung với mạng lưới thoát nước mưa.

7.5. Quy hoạch quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường:

- Tổng lưu lượng rác thải: 3,3 T/ngày.đêm.

- Rác thải của khu vực được thu gom và tập kết về bãi tập kết chất thải rắn của xã Xuân Hồng sau đó vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn của huyện Thọ Xuân.

7.6. Quy hoạch cấp điện - chiếu sáng.

- Tổng nhu cầu sử dụng điện của khu vực quy hoạch **2.010,0 KVA**

- Nguồn cung cấp điện: Nguồn điện được nối từ đường dây trung thế 35KV chạy ngang qua khu vực lập quy hoạch. Tuyến điện này sẽ được di chuyển vào hành lang Đường tỉnh 515, đường số 1 và đường số 8.

- Lưới điện trung áp: Gồm tuyến đường 35KV cải dịch và tuyến 35KV cấp điện cho các trạm biến áp phân phối. Hệ thống điện trung áp bố trí đi nổi trên hệ thống trụ BTCT.

- Trạm biến áp phân phối: Bố trí 04 trạm biến áp phân phối với tổng công suất 2.080 KVA.

- Điện hạ thế: Cấp hạ thế từ các trạm biến áp đi ngầm dọc theo các trục đường giao thông nội khu cấp tới các tủ điện phân phối. Tủ điện phân phối bố trí trên vỉa hè.

- Chiếu sáng: Bố trí chiếu sáng cho toàn bộ các tuyến đường và hệ thống công viên, cây xanh trong khu vực. Nguồn cấp điện cho chiếu sáng lấy từ trạm biến áp số

2 560KV-35/0,4KV. Cấp chiếu sáng bố trí ngầm dọc theo các tuyến giao thông. Trụ chiếu sáng sử dụng loại cột thép bát giác, chiều cao h=8-10m.

7.7. Quy hoạch viễn thông thụ động

Nhu cầu viễn thông: 660 đường dây thuê bao

* Giải pháp mạng thông tin

- Nguồn viễn thông: Đầu nối từ tuyến cáp quang dọc Đường tỉnh 515.
- Toàn bộ cáp viễn thông được luồn trong ống nhựa PVC D32 đi ngầm dưới vỉa hè.
- Hộp phối quang: Bố trí trên vỉa hè các tuyến giao thông, đảm bảo bán kính phục vụ.
- Trạm phát sóng thông tin di động (BTS): Không bố trí mới trạm trong khu vực, sử dụng từ các trạm BTS hiện có lân cận khu vực.

8. Các công trình dự kiến đầu tư xây dựng

Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm: Giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng đảm bảo nhu cầu cho người dân khi vào ở trong khu vực.

9. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch

Tuân thủ theo quy định quản lý xây dựng theo đồ án được Chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Thọ Xuân có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ theo nội dung trên; gửi Sở Xây dựng, phòng Kinh tế và Hạ tầng kiểm tra đóng dấu, lưu trữ theo quy định, làm cơ sở quản lý; chủ trì phối hợp với phòng Kinh tế Hạ tầng; UBND xã Xuân Hồng tổ chức công bố công khai quy hoạch để nhân dân biết, kiểm tra, giám sát và thực hiện.

- Các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính-Kế hoạch, UBND xã Xuân Hồng theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý, thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND - UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Thọ Xuân, Chủ tịch UBND xã Xuân Hồng và Thủ trưởng các Phòng, Ban, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT (để biết);
- Lưu: VT, KTHT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lý Đình Sĩ